

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**  
Số: **594** /EVNCHP-TCKT  
“V/v: Công bố BCTC năm 2017”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2018

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**

**Kính gửi:** - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước  
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp. HCM

### **I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN**

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung
2. Mã chứng khoán: CHP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, P. An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.
4. Điện Thoại: 0236 2.210.571 Fax: 0236.3 935.960.

### **II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ**

Công ty CP Thủy điện Miền Trung xin trân trọng thông báo đến Quý cơ quan và Cổ đông của công ty báo cáo tài chính năm 2017 theo file đính kèm.

Chúng tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác của nội dung công bố nêu trên.

Trân trọng ./.

(Đính kèm: Báo cáo tài chính năm 2017 và giải trình biến động lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước )

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P1; P5.





**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017**

**MỤC LỤC**

**Trang**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 27



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng số 5852CP/ĐL2-ĐL3-XLĐ1-ĐLHN/2004 ngày 30/11/2004 giữa 4 đơn vị: Công ty Điện lực 2 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Nam, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực Hà Nội (nay là Tổng Công ty Điện lực Hà Nội, góp 20% vốn điều lệ), Công ty Xây lắp Điện 1 (góp 20% vốn điều lệ). Đến ngày 24/11/2005, Đại hội đồng cổ đông đã chấp nhận cho Công ty Xây lắp Điện 1 rút khỏi tư cách cổ đông sáng lập theo Nghị Quyết số 01/2005-CP/ĐHĐCĐSL, đồng thời Đại hội đồng cổ đông đã đồng ý cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam trở thành cổ đông sáng lập từ ngày 18/03/2006 theo Nghị Quyết số 01/2006-CP/ĐHĐCĐSL (góp 20% vốn điều lệ). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000503 13/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 0400477830), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 06 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (lần thứ 01: ngày 28/9/2005, lần thứ 02: 14/3/2007, lần thứ 03: 05/05/2008, lần thứ 04: 02/06/2015; lần thứ 05: 09/07/2015; lần thứ 06: 28/04/2017).

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 330/QĐ-SGDHCM ngày 10/08/2016 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán CHP. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 29/09/2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 1.259.995.110.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2017: 1.259.995.110.000 đồng.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Đà Nẵng, P. An Hải Bắc, Q.Sơn Trà, TP. Đà Nẵng, Việt Nam.
- Số điện thoại: 0236.3959110
- Số fax: 0236.3935960
- Website: [www.chp.vn](http://www.chp.vn)

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Sản xuất và kinh doanh điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn xây dựng các công trình điện; Tư vấn quản lý dự án các công trình thủy điện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế điện; Xây dựng công trình giao thông; Nạo vét lòng hồ;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn và thiết kế lưới điện, hệ thống điện chiếu sáng; Tư vấn giám sát xây dựng công trình ngầm; Tư vấn giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình năng lượng; Dịch vụ quản lý vận hành, bảo trì các nhà máy điện và các công trình công nghiệp;



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng (Địa điểm ngoài địa bàn thành phố);
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: nuôi trồng thủy sản;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, xây dựng, kinh doanh nhà và cho thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ du lịch;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh khu vui chơi giải trí;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo nghề sửa chữa, vận hành nhà máy thủy điện, trạm biến áp.

### **Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 124 người (117 cán bộ công nhân viên và 07 lao động thời vụ có đóng bảo hiểm xã hội). Trong đó, cán bộ quản lý là 4 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### **Hội đồng quản trị**

- |                          |                    |                              |
|--------------------------|--------------------|------------------------------|
| • Ông Phạm Ngọc Lễ       | Chủ tịch           | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2015 |
| • Ông Trương Công Giới   | Thành viên         | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2015 |
| • Ông Hồ Quốc Việt       | Thành viên         | Bổ nhiệm ngày 23/04/2015     |
| • Ông Phạm Sỹ Hùng       | Thành viên         | Bổ nhiệm ngày 01/08/2016     |
| • Ông Nguyễn Quang Quyền | Thành viên         | Bổ nhiệm ngày 20/04/2017     |
| • Ông Nguyễn Hữu Phương  | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 23/04/2015     |
| • Ông Nguyễn Hữu Tâm     | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 23/04/2015     |

### **Ban Kiểm soát**

- |                        |            |                          |
|------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Trịnh Quang Việt | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 31/03/2016 |
| • Ông Phạm Viết Thiên  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 31/03/2016 |
| • Ông Nguyễn Văn Danh  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 31/03/2016 |

### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

- |                        |                   |                              |
|------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Trương Công Giới | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm lại ngày 01/12/2014 |
| • Ông Lâm Uyên         | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/12/2014 |
| • Ông Lê Quý Anh Tuấn  | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/02/2018 |
| • Ông Huỳnh Mai        | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm lại ngày 01/12/2014 |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**



**Trương Công Giới**

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2018





# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 333/BCKT-AAC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 08/03/2018 từ trang 5 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

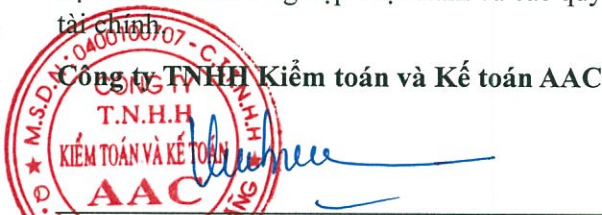
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Trương Văn Minh – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2952-2013-010-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>660.217.613.773</b>	<b>478.050.749.243</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>501.318.675.404</b>	<b>194.158.296.828</b>
1. Tiền	111		21.755.172.820	772.500.788
2. Các khoản tương đương tiền	112		479.563.502.584	193.385.796.040
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>26.500.000.000</b>	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	26.500.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>123.148.081.040</b>	<b>276.167.744.916</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	118.291.992.076	273.971.870.613
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.357.540.661	1.164.114.981
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.605.890.783	1.219.101.802
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(107.342.480)	(187.342.480)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>9.084.279.807</b>	<b>7.717.139.062</b>
1. Hàng tồn kho	141		9.084.279.807	7.717.139.062
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>166.577.522</b>	<b>7.568.437</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	159.009.085	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		7.568.437	7.568.437
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.445.313.487.448</b>	<b>2.605.712.164.535</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.392.968.282.381</b>	<b>2.547.404.590.587</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.392.832.554.861	2.547.347.923.915
- Nguyên giá	222		3.267.010.278.954	3.268.764.157.885
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(874.177.724.093)	(721.416.233.970)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	135.727.520	56.666.672
- Nguyên giá	228		236.739.674	125.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(101.012.154)	(68.333.328)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.689.767.772</b>	<b>6.353.777.723</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	2.689.767.772	6.353.777.723
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>49.655.437.295</b>	<b>51.953.796.225</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	19.040.102.383	19.877.265.110
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		30.615.334.912	32.076.531.115
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3.105.531.101.221</b>	<b>3.083.762.913.778</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.226.633.811.914</b>	<b>1.413.600.489.341</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>272.810.321.580</b>	<b>295.976.999.007</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	29.258.309.951	51.156.985.052
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	41.897.243.701	33.246.580.783
3. Phải trả người lao động	314		15.506.274.765	11.169.723.638
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	21.126.818.375	20.527.629.425
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17.a	163.800.000.000	163.800.000.000
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.221.674.788	16.076.080.109
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>953.823.490.334</b>	<b>1.117.623.490.334</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17.b	953.823.490.334	1.117.623.490.334
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.878.897.289.307</b>	<b>1.670.162.424.437</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.878.897.289.307</b>	<b>1.670.162.424.437</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	1.259.995.110.000	1.259.995.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.259.995.110.000	1.259.995.110.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	(265.296.519)	(265.296.519)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	66.037.897.353	91.815.377.718
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	18	33.018.948.676	45.907.688.858
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	520.110.629.797	272.709.544.380
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		109.776.547.327	65.700.827.446
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		410.334.082.470	207.008.716.934
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3.105.531.101.221</b>	<b>3.083.762.913.778</b>



Tổng Giám đốc

Trương Công Giới

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Huỳnh Mai

Người lập biểu

Hoàng Thị Thanh Hiền



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	19	860.533.949.341	649.689.421.049
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		860.533.949.341	649.689.421.049
4. Giá vốn hàng bán	11	20	295.644.307.968	252.622.786.161
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>564.889.641.373</b>	<b>397.066.634.888</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	16.954.197.082	9.799.747.092
7. Chi phí tài chính	22	22	98.614.486.660	111.394.831.692
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		98.614.486.660	111.394.831.692
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	45.444.036.333	37.727.566.842
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>437.785.315.462</b>	<b>257.743.983.446</b>
11. Thu nhập khác	31	24	344.530.636	46.351.200
12. Chi phí khác	32	25	5.733.380.552	15.531.001
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(5.388.849.916)</b>	<b>30.820.199</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>432.396.465.546</b>	<b>257.774.803.645</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	22.062.383.076	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>410.334.082.470</b>	<b>257.774.803.645</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	3.257	1.950
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	27	3.257	1.950

  
**Tổng Giám đốc**  
  
**Trương Công Giới**  
Đà Nẵng, ngày 08 tháng 03 năm 2018

**Kế toán trưởng**



**Huỳnh Mai**

**Người lập biểu**



**Hoàng Thị Thanh Hiền**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		432.396.465.546	257.774.803.645
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11,12	152.794.168.949	153.360.303.628
- Các khoản dự phòng	03		(80.000.000)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	21	(16.953.840.682)	(9.799.747.092)
- Chi phí lãi vay	06	22	98.614.486.660	111.394.831.692
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		666.771.280.473	512.730.191.873
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		154.563.610.976	(65.085.353.778)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9	94.055.458	11.832.376.294
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		5.381.048.235	11.664.821.827
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	10	678.153.642	(8.792.850.390)
- Tiền lãi vay đã trả	14	22	(98.614.486.660)	(111.394.831.692)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(14.269.993.116)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		124.000.000	55.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(14.978.405.321)	(13.834.729.800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>699.749.263.687</b>	<b>337.174.624.334</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	11,12,13	(17.961.070.193)	(43.663.542.493)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6	(26.500.000.000)	(900.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	900.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8,21	15.489.893.582	9.538.526.694
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(28.971.176.611)</b>	<b>(34.125.015.799)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	17	(163.800.000.000)	(163.800.000.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	16,18.c	(199.817.708.500)	(195.708.856.700)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(363.617.708.500)</b>	<b>(359.508.856.700)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>307.160.378.576</b>	<b>(56.459.248.165)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	194.158.296.828	250.617.544.993
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>501.318.675.404</b>	<b>194.158.296.828</b>



**Trương Công Giới**

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 03 năm 2018

**Kế toán trưởng**

**Huỳnh Mai**

**Người lập biểu**

**Hoàng Thị Thanh Hiền**



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng số 5852CP/ĐL2-ĐL3-XLĐ1-ĐLHN/2004 ngày 30/11/2004 giữa 4 đơn vị: Công ty Điện lực 2 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Nam, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực Hà Nội (nay là Tổng Công ty Điện lực Hà Nội, góp 20% vốn điều lệ), Công ty Xây lắp Điện 1 (góp 20% vốn điều lệ). Đến ngày 24/11/2005, Đại hội đồng cổ đông đã chấp nhận cho Công ty Xây lắp Điện 1 rút khỏi tư cách cổ đông sáng lập theo Nghị Quyết số 01/2005-CP/ĐHĐCĐSL, đồng thời Đại hội đồng cổ đông đã đồng ý cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam trở thành cổ đông sáng lập từ ngày 18/03/2006 theo Nghị Quyết số 01/2006-CP/ĐHĐCĐSL (góp 20% vốn điều lệ). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000503 ngày 13/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 0400477830), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 06 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (lần thứ 01: ngày 28/9/2005, lần thứ 02: 14/3/2007, lần thứ 03: 05/05/2008, lần thứ 04: 02/06/2015; lần thứ 05: 09/07/2015; lần thứ 06: 28/04/2017).

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Sản xuất và kinh doanh điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn xây dựng các công trình điện; Tư vấn quản lý dự án các công trình thủy điện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế điện; Xây dựng công trình giao thông; Nạo vét lòng hồ;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn và thiết kế lưới điện, hệ thống điện chiếu sáng; Tư vấn giám sát xây dựng công trình ngầm; Tư vấn giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình năng lượng; Dịch vụ quản lý vận hành, bảo trì các nhà máy điện và các công trình công nghiệp;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng (Địa điểm ngoài địa bàn thành phố);
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: nuôi trồng thủy sản;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, xây dựng, kinh doanh nhà và cho thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ du lịch;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh khu vui chơi giải trí;



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo nghề sửa chữa, vận hành nhà máy thủy điện, trạm biến áp.

### 1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 chi nhánh là Nhà máy Thủy điện A Lưới.

## 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

## 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

## 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

### 4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc thiết bị	6 - 20
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 6
Tài sản cố định khác	5

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.7 Tài sản cố định vô hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5

**4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Chi phí thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê đất là 39 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**4.9 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

**4.10 Vay và các khoản nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **4.11 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### **4.12 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

**4.13 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

**4.14 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính. Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ tại Công ty là chi phí lãi vay.

**4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

**4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

**4.17 Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - ✓ Thu nhập từ bán điện thương phẩm phát từ Nhà máy Thủy điện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế áp dụng mức thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2012 đến năm 2026); miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2013 là năm đầu tiên công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó công ty được miễn thuế TNDN từ năm 2013 đến năm 2016 và giảm 50% số thuế phải nộp từ năm 2017 đến 2025;
  - ✓ Hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Miễn tiền thuê đất trong 15 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động (từ năm 2012 đến năm 2026);
- Miễn thuế hàng hoá nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt	59.812.000	156.346.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.695.360.820	616.154.788
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	479.563.502.584	193.385.796.040
<b>Cộng</b>	<b>501.318.675.404</b>	<b>194.158.296.828</b>

### 6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng tại ngân hàng	26.500.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>26.500.000.000</b>	<b>-</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty Mua bán điện (bên liên quan)	118.219.507.509	273.819.386.046
Công ty CP Năng Lượng Mai Linh	72.484.567	152.484.567
<b>Cộng</b>	<b><u>118.291.992.076</u></b>	<b><u>273.971.870.613</u></b>

### 8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	2.007.886.169	-	543.939.069	-
Tạm ứng	578.703.913	-	675.162.733	-
Phải thu khác	19.300.701	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>2.605.890.783</u></b>	<b>-</b>	<b><u>1.219.101.802</u></b>	<b>-</b>

### 9. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.985.665.573	-	7.531.073.662	-
Công cụ, dụng cụ	98.614.234	-	186.065.400	-
<b>Cộng</b>	<b><u>9.084.279.807</u></b>	<b>-</b>	<b><u>7.717.139.062</u></b>	<b>-</b>

Không có hàng tồn kho dùng để cầm cố, thế chấp các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2017.

### 10. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	159.009.085	-
<b>Cộng</b>	<b><u>159.009.085</u></b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Dài hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	258.568.730	1.168.479.059
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	15.908.355.599	16.043.946.824
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp An Đồn (i)	1.102.951.971	1.145.509.599
Chi phí trồng rừng bảo vệ môi trường	1.770.226.083	1.519.329.628
<b>Cộng</b>	<b>19.040.102.383</b>	<b>19.877.265.110</b>

(i) Là chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng từ ngày 14/7/2005 đến 21/9/2043 (39 năm) với diện tích 4.000 m<sup>2</sup> để xây dựng Văn phòng làm việc theo Hợp đồng số 44/HĐ-TLĐ ngày 14/07/2005 giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung và Công ty TNHH Massda Land.

**11. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	1.812.339.810.730	1.449.451.488.636	6.034.998.057	813.718.990	124.141.472	3.268.764.157.885
Mua sắm trong năm	-	1.810.106.455	382.104.296	83.470.909	-	2.275.681.660
Đ/tr XDCB h/thành	3.409.432.052	-	-	-	-	3.409.432.052
Điều chỉnh quyết toán	(5.643.207.469)	(1.795.785.174)	-	-	-	(7.438.992.643)
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.810.106.035.313</b>	<b>1.449.465.809.917</b>	<b>6.417.102.353</b>	<b>897.189.899</b>	<b>124.141.472</b>	<b>3.267.010.278.954</b>
<b>Khấu hao</b>						
Số đầu năm	289.914.310.581	426.211.402.446	4.693.279.062	528.688.759	68.553.122	721.416.233.970
Khấu hao trong năm	64.881.125.670	87.284.060.830	459.522.743	111.952.604	24.828.276	152.761.490.123
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>354.795.436.251</b>	<b>513.495.463.276</b>	<b>5.152.801.805</b>	<b>640.641.363</b>	<b>93.381.398</b>	<b>874.177.724.093</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	1.522.425.500.149	1.023.240.086.190	1.341.718.995	285.030.231	55.588.350	2.547.347.923.915
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.455.310.599.062</b>	<b>935.970.346.641</b>	<b>1.264.300.548</b>	<b>256.548.536</b>	<b>30.760.074</b>	<b>2.392.832.554.861</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 3.317.225.341 đồng.

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2017 của tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay là 2.375.107.189.574 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**12. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	125.000.000	-	125.000.000
Mua trong năm	76.739.674	35.000.000	111.739.674
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>201.739.674</b>	<b>35.000.000</b>	<b>236.739.674</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	68.333.328	-	68.333.328
Khấu hao trong năm	28.789.938	3.888.888	32.678.826
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>97.123.266</b>	<b>3.888.888</b>	<b>101.012.154</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	56.666.672	-	56.666.672
<b>Số cuối năm</b>	<b>104.616.408</b>	<b>31.111.112</b>	<b>135.727.520</b>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 45.000.000 đồng.

**13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2017	01/01/2017
Dự án điện mặt trời Cư Jut	2.025.542.656	-
Thủy điện Đăk Đring 2	-	4.488.345.321
Nhà máy thủy điện A Lưới	340.071.478	1.661.889.436
Sửa chữa lớn tài sản cố định	76.153.638	203.542.966
Mua tài sản cố định	248.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.689.767.772</b>	<b>6.353.777.723</b>

**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Cavico Việt Nam	23.550.499.779	43.442.920.363
Các đối tượng khác	5.707.810.172	7.714.064.689
<b>Cộng</b>	<b>29.258.309.951</b>	<b>51.156.985.052</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT	12.698.879.549	82.766.043.088	85.133.497.342	10.331.425.295
Thuế TNDN	-	22.062.383.076	14.269.993.116	7.792.389.960
Thuế thu nhập cá nhân	589.526.845	7.865.927.003	7.443.569.557	1.011.884.291
Thuế tài nguyên	10.306.488.759	71.201.549.472	72.532.466.069	8.975.572.162
Các loại thuế khác	9.651.685.630	21.566.845.933	17.432.559.570	13.785.971.993
<b>Cộng</b>	<b>33.246.580.783</b>	<b>205.462.748.572</b>	<b>196.812.085.654</b>	<b>41.897.243.701</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**16. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn	50.959.200	29.779.203
Phải trả khác	21.075.859.175	20.497.850.222
- Cổ tức phải trả	18.192.823.000	16.411.313.900
- Phải trả khác	2.883.036.175	4.086.536.322
<b>Cộng</b>	<b>21.126.818.375</b>	<b>20.527.629.425</b>

**17. Vay và nợ thuê tài chính****a. Ngắn hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn đến hạn trả				
- Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực Thừa Thiên Huế - Quảng Trị	112.800.000.000	112.800.000.000	112.800.000.000	112.800.000.000
- Ngân hàng NN và PTNT - CN Sài Gòn	51.000.000.000	51.000.000.000	51.000.000.000	51.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>163.800.000.000</b>	<b>163.800.000.000</b>	<b>163.800.000.000</b>	<b>163.800.000.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Dài hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực Thừa Thiên Huế - Quảng Trị (*)	1.025.423.490.334	-	112.800.000.000	912.623.490.334
Ngân hàng NN và PTNT - CN Sài Gòn (**)	256.000.000.000	-	51.000.000.000	205.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.281.423.490.334</b>	<b>-</b>	<b>163.800.000.000</b>	<b>1.117.623.490.334</b>
<b>Trong đó</b>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	163.800.000.000			163.800.000.000
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>1.117.623.490.334</b>			<b>953.823.490.334</b>

(\*) Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thừa Thiên Huế theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 06/2008/HĐTDĐT-NHPT ngày 15/9/2008 để đầu tư Dự án thủy điện A Lưới. Theo đó, tổng hạn mức vay: 1.656.091.000.000 đồng được đảm bảo bằng Tài sản hình thành sau đầu tư của Dự án Thủy điện A Lưới, Huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế, thời hạn vay tối đa: 144 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (25/12/2008), lãi suất của Hợp đồng được phân chia theo từng hạng mục của công trình với các mức lãi suất: 6,9%/năm, 8,4%/năm và 11,4%/năm và sẽ được điều chỉnh theo lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước ở từng thời điểm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn. Số nợ gốc còn phải trả đến 31/12/2017 là 912.623.490.334 đồng.

(\*\*) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn – Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 1600-LAV-200800752 ngày 30/9/2008 để thực hiện đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, chi phí mặt bằng và các chi phí khác có liên quan đến việc đầu tư Dự án thủy điện A Lưới tại Tỉnh Thừa Thiên Huế. Theo đó, tổng hạn mức vay: 367.000.000.000 đồng được đảm bảo bằng Tài sản hình thành sau đầu tư của Dự án Thủy điện A Lưới, Huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế, thời hạn vay tối đa: 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất cơ sở cộng 2,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Số nợ gốc còn phải trả đến 31/12/2017 là 205.000.000.000 đồng.

**18. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối
<b>Số dư tại 01/01/2016</b>	<b>1.259.995.110.000</b>	<b>(265.296.519)</b>	<b>66.037.897.353</b>	<b>33.018.948.676</b>	<b>267.300.045.046</b>
Tăng trong năm	-	-	25.777.480.365	12.888.740.182	257.774.803.645
Giảm trong năm	-	-	-	-	252.365.304.311
<b>Số dư tại 31/12/2016</b>	<b>1.259.995.110.000</b>	<b>(265.296.519)</b>	<b>91.815.377.718</b>	<b>45.907.688.858</b>	<b>272.709.544.380</b>
<b>Số dư tại 01/01/2017</b>	<b>1.259.995.110.000</b>	<b>(265.296.519)</b>	<b>91.815.377.718</b>	<b>45.907.688.858</b>	<b>272.709.544.380</b>
Tăng trong năm	-	-	(25.777.480.365)	(12.888.740.182)	410.334.082.470
Giảm trong năm	-	-	-	-	162.932.997.053
<b>Số dư tại 31/12/2017</b>	<b>1.259.995.110.000</b>	<b>(265.296.519)</b>	<b>66.037.897.353</b>	<b>33.018.948.676</b>	<b>520.110.629.797</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Cổ phiếu**

	31/12/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	125.999.511	125.999.511
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	125.999.511	125.999.511
- Cổ phiếu phổ thông	125.999.511	125.999.511
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	125.999.511	125.999.511
- Cổ phiếu phổ thông	125.999.511	125.999.511
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

**c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	272.709.544.380	267.300.045.046
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm nay	410.334.082.470	257.774.803.645
Phân phối lợi nhuận	162.932.997.053	252.365.304.311
Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	162.932.997.053	201.599.217.600
- Chia cổ tức cho các cổ đông bằng tiền mặt	201.599.217.600	201.599.217.600
- Điều chỉnh trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(12.888.740.182)	-
- Điều chỉnh trích lập quỹ đầu tư phát triển	(25.777.480.365)	-
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	50.766.086.711
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	12.888.740.182
- Quỹ đầu tư phát triển	-	25.777.480.365
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	11.599.866.164
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	500.000.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>520.110.629.797</b>	<b>272.709.544.380</b>

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trả cổ tức năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017/NQ-EVNCHP-ĐHCĐ ngày 20/04/2017.

**19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu bán điện thương phẩm	860.070.269.079	649.689.421.049
Doanh thu cung cấp dịch vụ	463.680.262	-
<b>Cộng</b>	<b>860.533.949.341</b>	<b>649.689.421.049</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017	Năm 2016
Giá vốn điện thương phẩm	295.473.025.644	252.622.786.161
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	171.282.324	-
<b>Cộng</b>	<b>295.644.307.968</b>	<b>252.622.786.161</b>

### 21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền gửi	16.953.840.682	9.799.747.092
Lãi chênh lệch tỷ giá	356.400	-
<b>Cộng</b>	<b>16.954.197.082</b>	<b>9.799.747.092</b>

### 22. Chi phí tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí lãi vay	98.614.486.660	111.394.831.692
<b>Cộng</b>	<b>98.614.486.660</b>	<b>111.394.831.692</b>

### 23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí tiền lương	28.618.114.213	24.417.464.556
Chi phí khấu hao	343.883.662	425.588.389
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.402.551.975	2.846.240.568
Các khoản khác	13.079.486.483	10.038.273.329
<b>Cộng</b>	<b>45.444.036.333</b>	<b>37.727.566.842</b>

### 24. Thu nhập khác

	Năm 2017	Năm 2016
Bán hồ sơ mời thầu cung cấp TSCĐ & phụ tùng	62.500.000	39.500.000
Các khoản khác	282.030.636	6.851.200
<b>Cộng</b>	<b>344.530.636</b>	<b>46.351.200</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 25. Chi phí khác

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí thẩm định gói thầu	65.768.545	15.531.001
Chi phí dự án thủy điện Đakdrinh 2	5.018.462.148	-
Các khoản khác	649.149.859	-
<b>Cộng</b>	<b>5.733.380.552</b>	<b>15.531.001</b>

### 26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017	Năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	432.396.465.546	257.774.803.645
- Lợi nhuận của hoạt động SXKD chính	432.104.067.608	257.774.803.645
- Lợi nhuận của hoạt động khác	292.397.938	-
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	7.974.002.148	840.000.000
- Điều chỉnh tăng	7.974.002.148	840.000.000
+ Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	2.836.920.000	840.000.000
+ Chi phí không hợp lệ	5.137.082.148	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	440.370.467.694	258.614.803.645
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động SXKD chính	440.078.069.756	258.614.803.645
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động khác	292.397.938	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>22.062.383.076</b>	<b>-</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	22.062.383.076	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-

### 27. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	410.334.082.470	257.774.803.645
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(12.099.866.164)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	12.099.866.164
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	410.334.082.470	245.674.937.481
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	125.999.511	125.999.511
<b>Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (@)</b>	<b>3.257</b>	<b>1.950</b>

@ Lãi cơ bản trên và suy giảm trên cổ phiếu năm 2017 được tính theo lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (do Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên chưa quy định cụ thể tỷ lệ trích các quỹ này). Căn cứ vào kết quả kinh doanh cuối năm, Hội đồng quản trị sẽ dự kiến trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi và trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 28. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.118.654.215	6.056.682.512
Chi phí nhân công	52.852.472.348	43.845.547.756
Chi phí khấu hao tài sản cố định	152.794.168.949	153.360.303.628
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.130.286.479	4.364.208.751
Chi phí khác bằng tiền	125.272.762.310	82.723.610.356
<b>Cộng</b>	<b>341.168.344.301</b>	<b>290.350.353.003</b>

### 29. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

### 30. Quản lý rủi ro

#### Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

#### Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để đưa ra các quyết định về lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty nhưng đồng thời vẫn kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được, ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

### Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng tại Công ty chủ yếu liên quan đến nợ phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng. Với đặc thù sản xuất điện tại Việt Nam, khách hàng duy nhất của công ty là Công ty Mua bán điện trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Tiền gửi ngắn hạn của Công ty chủ yếu tại các ngân hàng lớn, có uy tín (Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Huế, Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT – Chi nhánh Sài Gòn, Ngân hàng TMCP An Bình – CN Đà Nẵng và Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng...).

Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng của công ty ở mức thấp.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<b>31/12/2017</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	29.258.309.951	-	29.258.309.951
Chi phí phải trả	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính	163.800.000.000	953.823.490.334	1.117.623.490.334
Phải trả khác	21.075.859.175	-	21.075.859.175
<b>Cộng</b>	<b>214.134.169.126</b>	<b>953.823.490.334</b>	<b>1.167.957.659.460</b>
<b>01/01/2017</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	51.156.985.052	-	51.156.985.052
Chi phí phải trả	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính	163.800.000.000	1.117.623.490.334	1.281.423.490.334
Phải trả khác	20.497.850.222	-	20.497.850.222
<b>Cộng</b>	<b>235.454.835.274</b>	<b>1.117.623.490.334</b>	<b>1.353.078.325.608</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<b>31/12/2017</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	501.318.675.404	-	501.318.675.404
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	26.500.000.000	-	26.500.000.000
Phải thu khách hàng	118.219.507.509	-	118.219.507.509
Phải thu khác	2.027.186.870	-	2.027.186.870
<b>Cộng</b>	<b>648.065.369.783</b>	<b>-</b>	<b>648.065.369.783</b>
<b>01/01/2017</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	194.158.296.828	-	194.158.296.828
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-
Phải thu khách hàng	273.819.386.046	-	273.819.386.046
Phải thu khác	543.939.069	-	543.939.069
<b>Cộng</b>	<b>468.521.621.943</b>	<b>-</b>	<b>468.521.621.943</b>

### 31. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

<b>Công ty liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty đầu tư
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn điện Lực Việt Nam	Công ty mẹ của Công ty đầu tư

#### b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm gồm:

	<b>Giao dịch</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>
Công ty Mua bán điện	Bán điện	860.070.269.079	649.689.421.049

#### c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>
Ban Tổng Giám đốc	Tiền lương	2.611.501.101	2.273.414.017
Hội đồng quản trị	Thù lao	2.257.790.000	960.000.000
Ban Kiểm soát	Thù lao	1.107.040.000	520.335.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Công ty đã thông báo chốt danh sách cổ đông ngày 30/01/2018 để trả cổ tức đợt 1 năm 2017 với tỷ lệ 10%. Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**33. Số liệu so sánh**

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi AAC.

**Tổng Giám đốc****Trương Công Giới**

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 03 năm 2018

**Kế toán trưởng****Huỳnh Mai****Người lập biểu****Hoàng Thị Thanh Hiền**